TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DSST
Ngày 21-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Hòa

Bà Nguyễn Thị Mùa

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Hoàng Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Hương T, sinh năm 1976 "ủy quyền cho bà Ngô Thị Th tại văn bản ủy quyền ngày 15/01/2020";

Địa chỉ: thôn 4, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Thị Th, sinh năm 1972 "có mặt";

Địa chỉ: tổ 6, khu phố P, Phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1969 và chị Đặng Ngọc N, sinh năm 1986 "ủy quyền cho ông Trần Văn D tại văn bản ủy quyền ngày 18/01/2020";

Địa chỉ: thôn 4, xã Đ, huyện B Mập, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn D, sinh năm 1972 "vắng mặt khi tuyên án";

Địa chỉ: khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;

- *Người làm chứng*: Anh Lê Công S, sinh năm 1988 "có mặt";

Địa chỉ: thôn 5, xã Đ, huyện B Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Thị Th trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 22/10/2019, bà T có cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N vay số tiền 3.150.000.000 đồng, hai bên lập "Hợp đồng cho vay tiền", thời hạn vay tiền 01 tháng kể từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/11/2019, lãi suất vay do hai bên thỏa thuận miệng với nhau.

Để làm tin ông G, bà N có thế chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN076485 do UBND huyện Bù Đốp cấp ngày 23/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N bản phô tô. Hai bên có thỏa thuận nếu sau ngày 22/11/2019, ông G và bà N không trả tiền cho bà T thì ông G, bà N tiến hành các thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất trên cho bà T.

Đến thời hạn trả nợ ông G, bà N không thực hiện việc trả nợ và thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tiền ngày 22/10/2019.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập giải quyết buộc ông G, bà N phải trả số tiền gốc vay 3.150.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Người đại diện theo ủy quyền của dị đơn ông Trần Văn D trình bày như sau:

Từ cuối năm 2017 đến tháng 10/2019 vợ chồng ông G, bà N có vay tiền của bà T nhiều lần với mức lãi suất theo ngày 1.500 đồng/1 triệu/ngày = 45%/tháng, cứ 10 ngày trả lãi 01 lần. Đến ngày 22/10/2019 hai bên chốt nợ 3.150.000.000 đồng và có lập hợp đồng cho vay tiền do bà T viết.

Tuy nhiên, tại điều khoản thứ 3 "tài sản thế chấp" và khoản 5 "Phương thức cho vay" là do bà T tự ý ghi thêm vào vì tại thời điểm làm giấy này quyền sử dụng đất này đã thế chấp tại Ngân hành nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đa Kia nên không thể thế chấp cho bà T được vì lẽ đó phần nội dung tại khoản 3 và 5 là vô hiệu.

Nay bà N, ông G thừa nhận còn nợ bà T số tiền 3.150.000.000 đồng nhưng vì ông G, bà N đã trả lãi ngày quá nhiều cho nên ông G, bà N xin trả số nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và phương án trả nợ là xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày hợp đồng cho vay tiền giữa bà T với vợ chồng ông G, bà N có thời hạn là 01 năm kể từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/10/2020 nên đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét về thời hạn vay tiền do Hợp đồng vay tiền có chỉnh sửa về thời hạn trả nợ tiền vay.

Người làm chứng anh Lê Công S trình bày tại phiên tòa: Ngày 22/10/2019, anh Sang có chứng kiến trực tiếp việc bà Trần Thị Hương T, ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N lập "Hợp đồng cho vay tiền" theo hợp đồng thì chị Thơm cho ông G, bà N vay số tiền 3.150.000.000 đồng. Khi đó các bên thỏa thuận bà T cho ông G, bà N vay tiền nhằm mục đích đề kinh doanh và dịch vụ đáo hạn ngân hàng. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN076485 do UBND huyện Bù Đốp cấp ngày 23/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N. Thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/11/2019. Ngoài ra , do khi lập hợp đồng cho vay tiền ngày 22/10/2019 thì bà T viết nhầm về thời hạn trả nợ nên đã sửa chữa ngày đến hạn trả tiền vay trong hợp đồng vay tiền ngay tại thời điểm lập hợp đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hương T.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và áp dụng pháp luật: Nguyên đơn Trần Thị Hương T khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay theo "Hợp đồng cho vay tiền" lập ngày 22/10/2019. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án . Bị đơn ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N cư trú tại xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng tại điều khoản thứ 3 "tài sản thế chấp" và khoản 5 "Phương thức cho vay" là do bà T tự ý ghi thêm vào, vì tại thời điểm ký kết Hợp đồng cho vay tiền ngày 22/10/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CH 01084 do UBND huyện Bù Đốp cấp ngày 23/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N đã thế

chấp tại Ngân hành nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đa Kia nên không thể thế chấp cho bà T được vì lẽ đó phần nội dung tại khoản 3 và 5 là vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định không có việc nguyên đơn tự ý ghi thêm vào hợp đồng mà được ghi ngay tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng. Cũng tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận thời điểm các bên ký kết hợp đồng vay tiền ngày 22/10/2019, tài sản là Quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CH 01084 do UBND huyện Bù Đốp cấp ngày 23/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N đang được thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đa Kia. Đồng thời, tại thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền bà N, ông G chỉ đưa bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà T cầm giữ để làm tin cho việc vay tiền. Xét thấy, bà Trần Thị Hương T nhận thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất của ông G, bà N khi không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép về việc kinh doanh cầm cố tài sản và tại thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền việc thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất không được các bên đăng ký thế chấp theo quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CH 01084 do UBND huyện Bù Đốp cấp ngày 23/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N đang được thế chấp để đảm bảo cho một nghĩa vụ khác. Do đó, việc thế chấp quyền sử dụng đất tại khoản thứ 3 "Tài sản thế chấp" trong Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 giữa bà Trần Thị Hương T với vợ chồng ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N vi phạm quy định pháp luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015. Riêng đối với nội dung ghi tại khoản 5 "*Nếu sau ngày 22/11/2019 bên vay không trả sẻ giao tài sản trên cho bà T*" do khoản thứ 3 "Tài sản thế chấp" của Hợp đồng bị vô hiệu nên nội dung ghi sau khoản 5 của Hợp đồng cho vay tiền không có hiệu lực. Mặc dù, khoản thứ 3 "Tài sản thế chấp" trong Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 bị vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực những phần còn lại của hợp đồng do bà Trần Thị Hương T và vợ chồng ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N ký kết ngày 22/10/2019 nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 130 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Căn cứ vào "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 22/10/2019; Căn cứ vào lời khai xác nhận của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa đã có cơ sở để khẳng định: do có mối quan hệ quen biết nên bà T đã cho ông G, bà N vay số tiền 3.150.000.000 đồng vào ngày 22/10/2019, khi vay có lập hợp đồng cho vay tiền do ông G, bà N ký tên và điểm chỉ bên người vay. Xét, việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 385, 388, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận giữa ông G, bà N và bà T có giao kết "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 22/10/2019 và xác nhận có nợ của bà T số tiền 3.150.000.000 đồng nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu,*

văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".

[4] Về thời hạn vay tiền: Theo Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 giữa bà Trần Thị Hương T và vợ chồng ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định thời hạn vay tiền là 01 tháng kể từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/11/2019. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày thời hạn vay tiền là 01 năm kể từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/10/2020 và tại khoản 4 của Hợp đồng cho vay tiền có việc sửa chữa về thời hạn đến hạn trả tiền vay. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên tòa các đương sự cùng thừa nhận Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 giữa bà Trần Thị Hương T với vợ chồng ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N chỉ được các bên lập 01 bản duy nhất và do nguyên đơn cầm giữ. Đối với việc sửa chữa tháng năm đến hạn trả tiền trong hợp đồng được nguyên đơn thực hiện ngay tại thời điểm lập hợp đồng có sự chứng kiến của vợ chồng ông G, bà N và người làm chứng ông Lê Công S cũng khẳng định việc sửa chữa này được thực hiện ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng. Hơn nữa, đến trước ngày nguyên đơn khởi kiện vợ chồng ông G, bà N nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn về việc yêu cầu vợ chồng ông G, bà N trả tiền nợ cũng như thực hiện công việc đã thỏa thuận tại hợp đồng cho vay tiền và khi khởi kiện nguyên đơn đã gửi bản phô tô đơn khởi kiện kèm theo hợp đồng cho vay tiền cho bị đơn biết thời hạn vay tiền là 01 tháng kể từ ngày 22/10/2019. Mặt khác, bị đơn ông G, bà N đã ủy quyền cho luật sư để thay mặt và nhân danh bị đơn tham gia tố tụng và hiện nay không biết bị đơn cư trú ở đâu mà chỉ liên hệ qua điện thoại để trao đổi công việc ủy quyền. Do đó, Hội đồng xét xử không thể tiến hành đối chất giữa bà T, ông G, bà N với nhau để làm rõ thời hạn vay nên căn cứ vào Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 giữa bà Trần Thị Hương T với vợ chồng ông Nguyễn Hữu G, bà Đặng Ngọc N và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cùng lời khẳng định của người làm chứng để xác định thời hạn vay tiền là 01 tháng nên việc khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tiền vay do đã vi phạm nghĩa vụ khi đến hạn là đúng quy định của pháp luật.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà N, ông G còn nợ bà T số tiền 3.150.000.000 đồng nhưng vì ông G, bà N đã trả lãi ngày quá nhiều cho nên ông G, bà N xin trả số nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và phương án trả nợ là xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Cụ thể từ cuối năm 2017 đến tháng 10/2019 vợ chồng ông G, bà N có vay tiền của bà T nhiều lần tiền với mức lãi suất theo ngày 1.500 đồng/1 triệu/ngày = 45%/tháng, cứ 10 ngày trả lãi 01 lần và tính từ năm 2017 đến tháng 10/2019 mỗi tháng bà N, ông G đã trả cho bà T số tiền lãi là 141.751.000 đồng/tháng nên tổng số tiền lãi bà N, ông G đã trả là 4.252.560.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có cung cấp các tài liệu là bản phô tô nội dung tin nhắn giữa bà T và bà N về việc cho rằng bà N đã trả tiền lãi cho bà T từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại khoản

1, 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,... 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."* Đồng thời, cũng theo quy định tại khoản 1 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nguồn chứng cứ "*1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được,…* " và tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự "*1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận*". Tại Công văn số 11/VTQĐ-BPC ngày 23/6/2020 của Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội – Viettel Bình Phước phúc đáp các nội dung Công văn số 136/CV-TA ngày 12/6/2020 của Tòa án thể hiện *"Tại thời điểm kiểm tra (ngày 23/6/2020) Về nội dung tin nhắn từ số điện thoại 0984916432, hệ thống không lưu trữ nên không thể trích xuất thông tin để cung cấp"*. Như vậy, từ những quy định của pháp luật về chứng cứ nêu trên đối với các tài liệu là nội dung tin nhắn do người đại diện theo ủy quyền cung cấp cho Tòa án là bản phô tô, không có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Hơn nữa, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không cung cấp thêm được những tài liệu, chứng cứ khác ngoài những tài liệu phô tô nội dung tin nhắn từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019 để chứng minh việc bà N, ông G đã trả tiền lãi suất cho bà T là 4.252.560.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng như những tài liệu do người đại diện ủy quyền cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[6] Về số tiền gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà N, ông G còn nợ bà T số tiền 3.150.000.000 đồng tại "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 22/10/2019 nhưng chỉ đồng ý trả số tiền gốc 1.000.000.000 đồng phương án trả nợ là xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì cho rằng trước đó bà N, ông G đã trả tiền lãi suất là 4.252.560.000 đồng cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng phía bị đơn đã trả tiền lãi cho bà T là 4.252.560.000 đồng nhưng không có yêu cầu để đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Như đã nhận định và phân tích nêu trên thì việc bị đơn đã trả số tiền lãi là 4.252.560.000 đồng không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông G, bà N trả số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[7] Về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

Tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *"2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả*

bằng tiền,…”. Do việc thế chấp tài sản được ghi trong hợp đồng vay tiền nhưng các bên thế chấp và nhận thế chấp chưa thực hiện theo quy định về thế chấp tài sản nên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự 2015.

[8] Đối với yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[9] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng, mức án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng.

Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 72.000.000 đồng + (1.150.000.000 đồng x 2%) = 95.000.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 123, 130, 131, 385, 388, 463, 466 Bộ Luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hương T. Buộc ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N phải trả cho bà Trần Thị Hương T số tiền 3.150.000.000 đồng.

2. Tuyên bố khoản 3 “Tài sản thế chấp” Hợp đồng cho vay tiền ký kết ngày 22/10/2019 bị vô hiệu.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự có giá ngạch là 95.000.000 đồng ông Nguyễn Hữu G và bà Đặng Ngọc N phải chịu.

- Bà Trần Thị Hương T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.500.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0019122 ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công